

Bản án số: 02/2024/DS-PT

Ngày 24- 01 -2024

V/v: “Tranh chấp về thừa kế tài

sản”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH HÀ TĨNH**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Bùi Văn Lam

Các Thẩm phán: Bà Trương Thị Lệ Thu, ông Nguyễn Khắc Hoàng

- Thư ký phiên tòa: Nguyễn Thị Thắm - Thư ký Tòa án, Tòa án nhân dân tỉnh Hà Tĩnh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Hà Tĩnh tham gia phiên tòa: Ông Nguyễn Văn Quyết- Kiểm sát viên.

Trong các ngày 23, 24 tháng 01 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Hà Tĩnh xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 41/2023/TLPT-DS ngày 31/10/2023 về “tranh chấp về thừa kế tài sản”.

Do bản án dân sự sơ thẩm số 04/2023/DS-ST ngày 19/9/2023 của Tòa án nhân dân thị xã Hồng Lĩnh, tỉnh Hà Tĩnh bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 47/2023/QĐXX-PT ngày 15/12/2023 và Quyết định hoãn phiên tòa số 01/2024/QĐ-TA ngày 17/01/2024 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà Nguyễn Thị C; Sinh năm 1950; Địa chỉ: Tổ dân phố T, phường T, thị xã H, tỉnh Hà Tĩnh, vắng mặt

Người đại diện theo uỷ quyền của nguyên đơn: Ông Kiều Đình T, sinh năm 1950, Địa chỉ: Tổ dân phố T, phường T, thị xã H, tỉnh Hà Tĩnh, có mặt

2. Bị đơn: Ông Nguyễn Ngọc B; Sinh năm 1962; Địa chỉ: Tổ dân phố P, phường T, thị xã H, tỉnh Hà Tĩnh, vắng mặt

Người đại diện theo uỷ quyền cho bị đơn: Bà Trần Thị T1; Sinh năm 1972; Địa chỉ: Tổ dân phố P, phường T, thị xã H, tỉnh Hà Tĩnh, có mặt

Người bảo vệ quyền lợi ích hợp pháp cho bị đơn: Bà Bùi Hoàng Linh C1, bà Đặng Thị Phương A – Luật sư – Công ty TNHH L3 – Đoàn luật sư H2, có mặt

3. Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan:

- Ông Kiều Đình T, sinh năm 1950, Địa chỉ: Tổ dân phố T, phường T, thị xã H, tỉnh Hà Tĩnh, có mặt

Người bảo vệ quyền lợi ích hợp pháp cho ông Kiều Đình T: Bà Đinh Thị H; Sinh năm: 1985; Chức danh: Trợ giúp viên pháp lý thuộc trung tâm pháp lý nhà nước tỉnh H; có mặt

- Bà Trần Thị T1; Sinh năm 1972; Địa chỉ: Tổ dân phố P, phường T, thị xã H, tỉnh Hà Tĩnh, có mặt

- Bà Nguyễn Thị X; Sinh năm 1953; Địa chỉ: Tổ dân phố T, phường T, thị xã H, tỉnh Hà Tĩnh, có đơn xin vắng mặt

- Bà Nguyễn Thị H1; Sinh năm 1956; Địa chỉ: Tổ dân phố T, phường T, thị xã H, tỉnh Hà Tĩnh, có đơn xin vắng mặt

- Bà Nguyễn Thị N; Sinh năm 1960; Địa chỉ: Tổ dân phố T, phường T, thị xã H, tỉnh Hà Tĩnh, có mặt

- Ủy ban nhân dân phường T, thị xã H, tỉnh Hà Tĩnh: Người đại diện theo uỷ quyền: Ông Nguyễn Ngọc L, sinh năm 1978, chức vụ: Phó chủ tịch Ủy ban nhân dân phường T, có mặt khi xét xử, vắng mặt khi tuyên án

4. Người làm chứng:

- Ông Trần Văn L1; Sinh năm 1953; Địa chỉ: Tổ dân phố T, phường T, thị xã H, tỉnh Hà Tĩnh, có mặt

- Ông Nguyễn Bùi T2; Sinh năm 1951; Địa chỉ: Tổ dân phố T, phường T, thị xã H, tỉnh Hà Tĩnh, vắng mặt

- Ông Nguyễn Viết T3; Sinh năm 1956; Địa chỉ: Tổ dân phố T, phường T, thị xã H, tỉnh Hà Tĩnh, vắng mặt

- Ông Kiều Đình L2; Sinh năm 1958; Địa chỉ: Tổ dân phố T, phường T, thị xã H, tỉnh Hà Tĩnh, vắng mặt

5. Người kháng cáo: Bà Trần Thị T1 - Người đại diện theo uỷ quyền cho bị đơn

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo nội dung bản án dân sự sơ thẩm số 04/2023/DS-ST ngày 19/9/2023 của Tòa án nhân dân thị xã Hồng Lĩnh, tỉnh Hà Tĩnh và các tài liệu có tại hồ sơ, vụ án có nội dung như sau:

Nguyên đơn, người đại diện theo uỷ quyền nguyên đơn đồng thời là người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan ông Kiều Đình T trình bày:

Cụ Nguyễn Đình T4 và cụ Kiều Thị S có 6 người con, 02 người con hy sinh khi chưa lập gia đình, còn lại 4 người con gái, gồm: Nguyễn Thị C, Nguyễn Thị H1, Nguyễn Thị X, Nguyễn Thị N. Lúc còn sống cụ T4 và cụ S có các tài

sản: 01 thửa đất số 673, tờ bản đồ số 02, bản đồ 299 phường T và tài sản gắn liền thửa đất gồm: 01 ngôi nhà gỗ lợp ngói 03 gian đã mọc; 02 gian nhà xây, lợp ngói do UBND xã T xây dựng nhà tình nghĩa để gia đình cụ T4, cụ S thờ phụng 2 liệt sỹ. Vào khoảng năm 1990, ông Nguyễn Ngọc B, con ruột của em trai cụ T4 (ông B gọi cụ Thế là bác ruột) do mới lập gia đình, chưa có chỗ ở nên đến ở cùng cụ T4, cụ S. Ngày 18/08/1995 (tháng 8 âm lịch trước, vì năm 1995 có nhuận 2 tháng 8), tức ngày 12/9/1995 dương lịch cụ T4 chết, ngày 23/09/1995 ông Nguyễn Ngọc B đã đến nhà ông Trần Văn L1 để nhờ viết giấy chứng nhận thừa kế với nội dung: Để lại thửa đất số 673, tờ bản đồ số 02, bản đồ 299 phường T và toàn bộ tài sản gắn liền thửa nói trên cho ông Nguyễn Ngọc B sử dụng nhưng ông Nguyễn Ngọc B phải tiếp tục ở lại nhà cụ T4, cụ S và phải có trách nhiệm nghĩa vụ như một đứa con trai trong nhà. Sau đó ông B mang lên UBND xã T nhờ xác nhận. Ý kiến và chữ ký người làm chứng trong giấy thừa kế do ông Trần Văn L1 tự viết, tự ký. Còn điểm chỉ lặn tay của chồng (cụ T4) là do ông B giả mạo tự lặn, tự điểm chỉ (vì thời điểm đó cụ T4 đã chết), cụ S có điểm chỉ hay không bà C không biết. Sau khi cụ T4 mất, cụ S đã già yếu (gần 80 tuổi) cần có người chăm sóc nên một số anh chị em trong gia đình có ý định nhân tiện ông B đang ở nhờ tại nhà bố, mẹ muốn thỏa thuận với ông B là dành quyền thừa kế toàn bộ tài sản của cụ T4, cụ S cho ông B, nhưng ông B phải có nghĩa vụ tiếp tục ở lại nhà cụ T4, cụ S để trực tiếp thay các chị em chăm sóc cụ S và hương khói cho cụ T4 và hai anh liệt sỹ. Tuy nhiên, sau khi có được giấy chứng nhận thừa kế nói trên, ông Nguyễn Ngọc B bỏ đi, không tiếp tục sống tại nhà cụ T4, cụ S mà về sống tại nhà riêng ở tổ dân phố P, phường T, thị xã H. Ông B cũng không thực hiện việc nuôi dưỡng, chăm sóc cụ S và hương khói cho cụ T4 và 02 liệt sỹ. Cụ Kiều Thị S phải sống một mình với sự hỗ trợ chăm sóc của các con đẻ, con rể.

Trước hoàn cảnh đó, khoảng cuối năm 1995, cụ Kiều Thị S và các thành viên trong gia đình đã nhất trí yêu cầu vợ chồng ông T, bà C đến ở để chăm sóc, nuôi dưỡng cụ S, thờ phụng, hương khói cụ T4 và 2 liệt sỹ. Theo đó, ngày 02/04/1996 cụ S và toàn bộ đầy đủ các anh chị em con đẻ, con rể cụ T4, cụ S thống nhất lập giấy giao quyền thừa kế tài sản gồm đất đai, nhà cửa mà từ trước đến nay cụ T4, cụ S đã sử dụng cho vợ chồng ông T, bà C mà không giao quyền thừa kế cho ông B nữa. Việc chuyển quyền thừa kế của cụ S và các con cụ S thống nhất được lập thành văn bản do ông Trần Văn L1 viết, cụ S cùng tất cả các con ký vào bản chứng nhận quyền thừa kế và sau đó được UBND xã T chứng nhận. Vợ chồng chúng tôi đã xây dựng nhà cửa kiên cố, sinh sống ổn định và thực hiện đầy đủ các nghĩa vụ, chăm sóc cụ S và thờ cúng cụ T4 cùng 02 anh liệt sỹ.

Năm 2004 cụ Kiều Thị S chết. Sau khi cụ S qua đời, vợ chồng ông T, bà C đã nhiều lần làm đơn đề nghị UBND phường T cấp Giấy chứng nhận QSD đất thửa đất số 673, tờ bản đồ số 02, bản đồ 299 nhưng ông Nguyễn Ngọc B liên tục sử dụng bản di chúc được lập sau khi cụ Nguyễn Đình T4 mất để đòi quyền thừa kế tài sản nên UBND phường T không lập hồ sơ đề nghị công nhận quyền sử

dụng đất cho vợ chồng ông T, bà C. Từ đó đến nay, ông T bà C vẫn đang tiếp tục sinh sống ổn định trên thửa đất này nhưng không thể thực hiện các thủ tục để nhà nước cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, làm ảnh hưởng đến quyền lợi của ông T, bà C.

Ngày 22/12/2022, ông T và bà Nguyễn Thị C làm đơn khởi kiện yêu cầu Tòa án chia thừa kế theo quy định của pháp luật theo giấy chứng nhận quyền thừa kế ngày 02/4/1996 là giao toàn bộ di sản của cụ Nguyễn Đình T4 và cụ Kiều Thị S cho vợ chồng ông T, bà C. Ngày 11/9/2023 và tại phiên toà sơ thẩm ông T xin rút toàn bộ yêu cầu khởi kiện của ông T, đối với yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị C thì ông T là người đại diện theo uỷ quyền của bà C vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện như đơn khởi kiện đề nghị Tòa án giải quyết: Chia di sản của cụ T4, cụ S để lại theo quy định của pháp luật thừa kế cho các con đẻ của cụ T4, cụ S. Tài sản chia bao gồm: 01 thửa đất số 673, tờ bản đồ số 02, bản đồ 299, trị giá 01 ngôi nhà gỗ lợp ngói 03 gian đã một, trị giá ngôi nhà tình nghĩa, 02 gian nhà xây, lợp ngói (02 ngôi nhà này hiện nay đều không còn). Nếu các bà: Nguyễn Thị H1, Nguyễn Thị X, Nguyễn Thị N từ chối không nhận phần di sản thừa kế mà mình được hưởng mà có nguyện vọng giao lại cho vợ chồng ông T, bà C quản lý sử dụng thì đề nghị Tòa án giao toàn bộ tài sản của ông T4, bà S để lại cho vợ chồng ông T và bà C.

Bị đơn, người đại diện theo uỷ quyền của bị đơn đồng thời là người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan bà Trần Thị T1 trình bày:

Ông B và cụ Nguyễn Đình Thế l bác cháu ruột của nhau (cụ Thế là anh trai ruột của bố ông B). Ông B thống nhất các con của cụ T4, cụ S như ý kiến của nguyên đơn, hai cụ không có con riêng, con nuôi nào khác. Nguyện vọng của cụ T4 khi nào ông B lấy vợ và lập gia đình thì đưa ông về ở với cụ T4, cụ S và hương khói cho cố can, hai cụ và hai liệt sĩ.

Tháng 6 năm 1990 ông B lập gia đình và được cụ T4, cụ S và các anh, chị con ông bà thống nhất đưa ông B về lập tự. Từ đó ông B sang ở với cụ T4, cụ S và có trách nhiệm nghĩa vụ của một người con trong gia đình phụng dưỡng hai cụ và hương khói cho người đã khuất. Đầu năm 1991 Đảng và Nhà nước xây nhà tình nghĩa cho cụ T4, cụ S. Khi đó ông B sang ở với hai cụ có một ngôi nhà 3 gian nằm giữa mảnh đất, ông B chịu trách nhiệm quay ngôi nhà ngói sang một bên để lấy phần đất xây nhà tình nghĩa. Xây xong nhà tình nghĩa cụ T4, cụ S chuyển sang nhà mới, còn vợ chồng ông B ở ngôi nhà 3 gian cùng với cụ T4, cụ S. Trong thời gian ở vợ chồng ông B có xây dựng cơ sở vật chất, như: Xây chuồng chăn nuôi, sân cưỡi, tập kết đá hộc, trồng một số cây nhưng đều bị nhỏ mà không hiểu lý do gì. Đến ngày 23/9/1995 dương lịch cụ Nguyễn Đình T4 và cụ Kiều Thị S cùng các con thống nhất lập di chúc để lại toàn bộ tài sản trên đất và mảnh đất ở tổ dân phố T, phường T, thị xã H cho vợ chồng ông B được toàn quyền sử dụng, còn ngôi nhà tình nghĩa thì khi hai cụ mất để thờ hai cụ và hai liệt sỹ cùng cố can của cụ T4, cụ S và cũng chỉ được sửa chữa khi đã xuống cấp, không được đập phá di dời. Đến ngày 18/8/1995 âm lịch cụ Nguyễn Đình T4 mất, ông B đứng ra lo lắng chịu trách nhiệm như một người con trai chính trong

gia đình. Tuy nhiên, cụ T4 mới mất được 3 ngày thì các con của cụ T4, cụ S gây khó khăn, họ nói vợ chồng ông B không được ở đây nữa, nếu ở thì có ngày sẽ đổ máu. Từ đó các con cụ T4, cụ S ép vợ chồng ông B đi, bắt buộc vợ chồng ông B phải ra khỏi nhà, nếu không đi thì sẽ đổ máu. Sau khi vợ chồng ông B đi 4 đứa con của cụ S ép cụ S lập di chúc mới cho anh chị Thanh C2. Từ khi vợ chồng ông T, bà C2 sang ở ngôi nhà vợ chồng ông B đã quay lại để ở và các tài sản ông B xây dựng trên đất như đã nói trên ông T, bà C2 đã đập phá. Từ đó xảy ra tranh chấp giữa ông B và ông T, bà C2. Sự việc đã được UBND phường T nhiều lần hoà giải nhưng kết quả không thành. Về việc thờ cúng mặc dù ông B không ở đó nữa nhưng hàng năm ngày rằm, giỗ, tết vợ chồng ông B vẫn lo chu toàn hương khói cho cố can, các cụ, cụ T4, cụ S và các anh liệt sĩ. Tuy nhiên, có những lần ông B đội mâm đến cúng cũng bị con ông T gây gổ, đuổi đánh không cho ông B vào nhà.

Nay ông B đề nghị Toà án giải quyết theo bản di chúc lập ngày 23/9/1995 dương lịch. Cụ thể: Giao toàn bộ thửa đất, 01 ngôi nhà gỗ 3 gian, 01 ngôi nhà tình nghĩa do cụ T4, cụ S để lại cho ông B.

Ngoài ra tại hồ sơ bà Trần Thị T1 và ông Nguyễn Ngọc B còn kê khai số tài sản trong thời gian sống chung cùng cụ T4 cụ S mà vợ chồng đã tạo lập được, gồm: 01 chuồng lợn xây gạch, lợn tranh, diện tích 12 m², trị giá hiện tại: 1.500.000 đồng; 01 sân phơi lát gạch, đúc xi măng 28 m², trị giá 3.000.000 đồng; 01 đồng đá đục 4 m³ trị giá 1.000.000 đồng. Tổng trị: 5.500.000 đồng. Sau đó Ông T, bà C2 đã phá dỡ của ông B, bà T1. Tại phiên tòa sơ thẩm bà T1 và ông B không yêu cầu Toà án giải quyết tài sản trong vụ án này.

Những người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan: Bà Nguyễn Thị X, bà Nguyễn Thị H1, bà Nguyễn Thị N: Thống nhất với lời trình bày của nguyên đơn. Vợ chồng ông T, bà C2 đã ở trên đất, chăm sóc bà S đến khi chết, thờ cúng cụ T4, cụ S và 2 anh liệt sĩ nên các bà thống nhất từ chối nhận phần di sản được chia và tặng cho lại ông T, bà C2 được sử dụng, sở hữu chung.

** Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan UBND phường T, đại diện theo uỷ quyền ông Nguyễn Ngọc L trình bày:*

Về quan hệ gia đình: Cụ Nguyễn Đình T4 và cụ Kiều thị S1 là vợ chồng của nhau, bố mẹ của hai cụ chết trước hai cụ. Các con của hai cụ gồm: ông Nguyễn Ngọc Đ (Liệt sĩ hy sinh năm 1967, không có vợ con); ông Nguyễn Ngọc Đ1 (Liệt sĩ hy sinh năm 1967, không có vợ con); bà Nguyễn Thị C; bà Nguyễn Thị X; bà Nguyễn Thị H1; bà Nguyễn Thị N. Cụ T4, cụ S1 không có con riêng, con nuôi nào khác.

Về nguồn gốc thửa đất tranh chấp: Đất của cụ T4, cụ S1 do cha mẹ cụ T4 để lại. Từ năm 1995 đến nay vợ chồng ông Kiều Đình T và bà Nguyễn Thị C sử dụng. Diện tích đất thực tế là 331, 7 m² và diện tích đất phản ánh trên bản đồ 299 là 270 m². Sở dĩ có sự chênh lệch là do bản đồ bản đồ 299 không đúng với hiện trạng sử dụng trên thực địa do bản đồ 299 đo thủ công, còn diện tích thực tế

đã đo đạc bằng máy. Thửa đất này hiện tại không có tranh chấp giữa các ranh giới với các hộ liền kề.

Về ngôi nhà tình nghĩa: Do chính quyền địa phương UBND phường T xây tặng cụ T4, cụ S1 vào khoảng từ năm 1985 đến 1987. Sau khi xây xong bàn giao lại cho cụ Thế, cụ S1 quản lý, sử dụng và ngôi nhà đó hoàn toàn thuộc quyền sở hữu của cụ T4, cụ S1. UBND phường không quản lý ngôi nhà đó. Đến năm 2012 do ngôi nhà xuống cấp nên ông T, bà C xây lại nhà mới. Trước khi xây ông T bà C có xin phép UBND phường và được chấp thuận.

Về việc chứng thực vào giấy chứng nhận thừa kế ngày 23/9/1995 và Giấy công nhận quyền thừa kế ngày 02/4/1996: Do việc chứng thực vào các giấy đó đã thực hiện quá lâu, hiện tại UBND phường không có sổ sách, tài liệu nào lưu trữ liên quan đến nội dung chứng thực này.

Về quan điểm giải quyết: Tranh chấp kéo dài nhiều năm, chính quyền địa phương cũng đã hoà giải nhiều lần, có lần đã thống nhất giải quyết (ngày 20/12/1995) giao tài sản của cụ T4, cụ S1 cho vợ chồng ông T, bà C quản lý sử dụng, vợ chồng ông T phải trả cho ông B 1.400.000 đồng tiền làm các công trình trên đất. Cụ S1, ông B thống nhất và đã ký vào biên bản làm việc. Tuy nhiên, hai bên không thực hiện được dẫn đến tiếp tục tranh chấp. Nay đề nghị Toà án căn cứ vào các quy định của pháp luật để giải quyết vụ việc dứt điểm.

** Người làm chứng ông Nguyễn Bùi T2 trình bày:*

- Về việc xác nhận giấy chứng nhận quyền thừa kế năm 1995: Sau khi ông T2 được xem giấy xác nhận quyền thừa kế lập vào ngày 23/9/1995, ông thừa nhận có ký xác nhận vào giấy đó, ngày xác nhận là ngày 30/9/1995 dương lịch. Khi xác nhận chỉ có ông B mang lên trụ sở UBND xã nhờ ông ký, còn những người điếm chỉ và ký không có mặt. Sau khi ông T2 kiểm tra nội dung và có các dấu điếm chỉ, chữ ký người làm chứng ông T2 mới ký xác nhận đóng dấu. Còn đó có phải là chữ ký của người làm chứng hay điếm chỉ của cụ T4, cụ S1 hay không thì ông không biết.

- Về giấy viết tay của ông T2 năm 1997, do ông B nhờ ông viết với tư cách là cá nhân chứ ông T2 không thay mặt chính quyền địa phương xác nhận, tài liệu đó không có ngày tháng năm, không đóng dấu.

Ngày 09/9/2023 bà T1 nhờ ông xác nhận nội dung thời điểm ông thay mặt UBND xã T chứng nhận vào Giấy chứng nhận thừa kế năm 1995 của cụ T4 và cụ S1 lúc đó cụ T4 còn sống. Tuy nhiên sau đó (ngày 12/9/2023) ông nhớ lại và khẳng định thời điểm ông xác nhận vào Giấy chứng nhận thừa kế năm 1995 lúc đó cụ T4 đã chết, ông bác bỏ giấy chứng nhận cho bà T1 ngày 09/9/2023. Đề nghị Toà án căn cứ vào các lời khai ông đã khai do Toà án lập để giải quyết vụ án một cách khách quan.

** Người làm chứng ông Trần Văn L1 trình bày:*

- Về giấy chứng nhận quyền thừa kế năm 1995: Ngày 23/9/1995 ông Nguyễn Ngọc B có đến nhà ông nhờ viết giấy chứng nhận quyền thừa kế tài sản

của cụ T4, cụ S1. Toàn bộ nội dung giấy chứng nhận đó đều do ông L1 viết. Lý do vì lúc đó cụ T4 đã mất, cụ S1 không có ai chăm sóc, nhân tiện vợ chồng ông B không có nơi ăn chốn ở, đã ở chung cùng cụ T4, cụ S1 nên giao cho ông B sử dụng tài sản nhà cửa đồng thời ông B phải có trách nhiệm nuôi dưỡng bà S1 đến khi chết, lo hương khói cho cụ T4 và 2 anh liệt sỹ như một người con trai trong nhà. Tại thời điểm viết giấy chỉ có ông L1 và ông B, dấu điểm chỉ vân tay ở dưới chữ “Người chồng” là không phải của cụ T4 (vì thời điểm viết ông T4 đã chết), còn dấu vân tay cụ S1 đúng hay không ông không biết. Lời viết và chữ ký người làm chứng “Xanh Luân” là do ông L1 tự viết, tự ký, bà X không biết.

- Về giấy chứng nhận quyền thừa kế năm 1996: Ngày 02/4/1996 cụ S1 và các con gái, con rể của cụ S1 thống nhất để lại toàn bộ tài sản, đất đai của hai cụ cho ông T, bà C. Trên cơ sở đó ông L1 là người đứng ra viết giấy, cụ S1, điểm chỉ và tất cả các con cụ S1 ký vào giấy, sau đó lên UBND xã chứng thực.

- Vụ việc xảy ra đã lâu, qua nhiều cấp giải quyết, ông B đã lợi dụng lòng tin của ông để sử dụng giấy chứng nhận quyền thừa kế, đòi hỏi quyền lợi mà không thực hiện nghĩa vụ. Nay ông đề nghị Tòa án căn cứ vào quy định của pháp luật, sớm giải quyết dứt điểm vụ án, giao toàn bộ tài sản của cụ T4, cụ S1 để lại cho vợ chồng ông T, bà C là phù hợp pháp luật, phù hợp ý chí nguyện vọng của cụ S1 và các con.

Tại bản án dân sự sơ thẩm số 04/2023/DS-ST ngày 19/9/2023 của TAND thị xã Hồng Lĩnh, tỉnh Hà Tĩnh đã căn cứ Điều 5, khoản 5 Điều 26, khoản 1 Điều 35, điểm a, c khoản 1 Điều 39, khoản 2 Điều 157, Điều 161, khoản 2 Điều 227, Điều 233, Điều 244, Điều 264, Điều 271, Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 14 Pháp lệnh thừa kế năm 1990; Điều 194, Điều 610, Điều 611, Điều 612, Điều 620, Điều 623, điểm b khoản 1 Điều 650, Điều 651 Bộ luật dân sự 2015; điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết 326/NQ-UBTVQH, ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án, xử:

1. Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Nguyễn Thị C. Ghi nhận sự tự nguyện, tự định đoạt của bà Nguyễn Thị C, bà Nguyễn Thị X, bà Nguyễn Thị H1 và Nguyễn Thị N, xử: Giao cho ông Kiều Đình T và bà Nguyễn Thị C được quyền sở hữu sử dụng: 01 thửa đất số 673, tờ bản đồ số 02, bản đồ 299 (nay là thửa đất số 199 tờ bản đồ địa chính số 24), diện tích 331,7 m², địa chỉ: Tổ dân phố T, phường T, thị xã H, tỉnh Hà Tĩnh. Có vị trí tứ cận như sau: Phía Nam giáp đường bê tông dài 13,42m; Phía Bắc giáp nhà thờ họ N1 (ông Nguyễn Ngọc C3) dài 16,12m; Phía Tây giáp bà Nguyễn Thị X và hộ ông Kiều Đình T5 và bà Cao Thị D, dài 23,6m; Phía Đông giáp đường bê tông dài 14,79 m. Trị giá hiện tại: 500.000.000 đồng; Trị giá 01 ngôi nhà tình nghĩa 02 gian xây và lợp ngói, diện tích 30 m², đã tháo dỡ, giá: 100.000.000 đồng; Trị giá 01 ngôi nhà gỗ 03 gian, lợp ngói đã mọc, diện tích 30 m², đã tháo dỡ nay không còn, giá: 20.000.000 đồng. Tổng trị giá di sản được ông T, bà C được sở hữu, sử dụng chung là 620.000.000 đồng.

2. Đình chỉ yêu cầu khởi kiện của ông Kiều Đình T.

Ngoài ra án sơ thẩm còn tuyên về án phí, chi phí tố tụng và quyền kháng cáo.

Ngày 25/9/2023 bà Trần Thị T1 kháng toàn bộ bản án sơ thẩm, đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm bác toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn; xác định giấy chứng nhận thừa kế ngày 23/9/1995 do ông Nguyễn Đình T6 và bà Kiều Thị S lập có hiệu lực pháp luật.

Tại phiên tòa phúc thẩm, nguyên đơn giữ nguyên nội dung đơn khởi kiện, người kháng cáo giữ nguyên nội dung kháng cáo.

Tại phiên tòa người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn có ý kiến: Tòa án cấp sơ thẩm đánh giá thiếu khách quan về tính xác thực của các hồ sơ, tài liệu có trong vụ án, gây ảnh hưởng đến quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn. Việc xác định ông Nguyễn Đình T4 mất vào ngày 12/9/1995 được xác định dựa trên các tài liệu: bài vị bằng gỗ trên bàn thờ của ông Nguyễn Đình T4, mộ chí của ông Nguyễn Đình T4 tại khu lăng mộ của gia đình; giấy chứng tử của ông Nguyễn Đình T4 tại UBND phường T. Các tài liệu trên hoàn toàn không đảm bảo tính khách quan, không thể được xem là chứng cứ có giá trị chứng minh sự thật khách quan của vụ án. Tòa án cấp sơ thẩm chưa nhìn nhận một cách đầy đủ các chứng cứ có trong hồ sơ vụ án. Tại hồ sơ vụ án, bị đơn cung cấp các biên bản xác nhận của những cư dân sinh sống tại địa phương, xác nhận thời điểm ông Nguyễn Đình T4 mất là ngày 18/8/1995 âm lịch, tuy nhiên, họ đều xác nhận ông T4 mất vào tháng 8 âm lịch sau (tháng 8 nhuận) chứ không phải tháng 8 âm lịch trước như lời khai của nguyên đơn cùng các đồng thừa kế theo pháp luật của ông Nguyễn Đình T4. Ông Nguyễn Đình T4 có ý chí để thừa kế lại cho ông Nguyễn Ngọc B và đã được hiện thực hóa bằng bản di chúc có giá trị pháp lý. Ông Nguyễn Ngọc B là người thừa tự được các thành viên trong gia đình của ông Nguyễn Đình T4, bà Kiều Thị S công nhận, vì vậy, nếu xét về hàng thừa kế, ông Nguyễn Ngọc B cũng là người thừa kế theo hàng thừa kế thứ nhất của ông Nguyễn Đình T4, bà Kiều Thị S và phải được nhận một phần di sản thừa kế trong trường hợp di sản thừa kế của ông S, bà T4 được chia theo quy định pháp luật. TAND cấp sơ chưa tiến hành xác minh, làm rõ giá trị pháp lý, tính khách quan của các tài liệu, chưa xem xét đến vai trò, tư cách của ông Nguyễn Ngọc B như là người thừa kế thuộc hàng thừa kế thứ nhất của ông T4, bà S. Do đó, kính đề nghị HĐXX tạm dừng phiên tòa để tiến hành xác minh, thu thập thêm lời khai của các nhân chứng có liên quan đến các tài liệu có trong hồ sơ để làm rõ sự thật của vụ án, đảm bảo việc xét xử được khách quan, triệt để, đảm bảo quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn ông Nguyễn Ngọc B.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của ông T có ý kiến: Bản án sơ thẩm đã tuyên đúng quy định pháp luật đề nghị HĐXX bác kháng cáo của bị đơn.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh sau khi nhận xét về việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán chủ tọa, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và các bên đương sự đã đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật tố tụng

dân sự, không chấp nhận kháng cáo của của bà Trần Thị T1. Giữ nguyên Bản án sơ thẩm số 04/2023/DS-ST ngày 19/9/2023 của Tòa án nhân dân thị xã Hồng Lĩnh, tỉnh Hà Tĩnh.

Căn cứ vào các chứng cứ và tài liệu đã được thẩm tra tại phiên tòa phúc thẩm; căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, trên cơ sở xem xét đầy đủ, toàn diện tài liệu, chứng cứ, ý kiến của kiểm sát viên và những người tham gia tố tụng khác.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về thủ tục tố tụng:

Kháng cáo của người đại diện theo ủy quyền của bị đơn hợp lệ nên được chấp nhận xem xét theo thủ tục phúc thẩm.

Tại phiên tòa người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn đề nghị tạm ngừng phiên phiên tòa để tiến hành xác minh, thu thập thêm lời khai của các nhân chứng. HĐXX xét thấy các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được Tòa án cấp sơ thẩm thu thập đầy đủ, đúng trình tự theo quy định BLTTDS, đủ căn cứ để giải quyết vụ án một cách khách quan, toàn diện, đúng pháp luật. Do đó, căn cứ điểm c khoản 1 Điều 259 BLTTDS không chấp nhận yêu cầu này của bị đơn.

[2] Xét nội dung kháng cáo của bà Trần Thị T1, Hội đồng xét xử thấy rằng:

[2.1] Di sản của cụ Nguyễn Đình T4 và cụ Kiều Thị S để lại bao gồm: 01 thửa đất số 673, tờ bản đồ số 02, bản đồ 299 (nay là thửa đất số 199 tờ bản đồ địa chính số 24), diện tích 331,7 m², địa chỉ: Tổ dân phố T, phường T, thị xã H, tỉnh Hà Tĩnh. Có vị trí tứ cận như sau: Phía Nam giáp đường bê tông dài 13,42m; Phía Bắc giáp nhà thờ họ N1 (ông Nguyễn Ngọc C3) dài 16,12m; Phía Tây giáp bà Nguyễn Thị X và hộ ông Kiều Đình T5 và bà Cao Thị D, dài 23,6m; Phía Đông giáp đường bê tông dài 14,79 m. Trị giá hiện tại: 500.000.000 đồng; Trị giá 01 ngôi nhà tình nghĩa 02 gian xây và lợp ngói, diện tích 30 m², đã tháo dỡ, giá: 100.000.000 đồng; Trị giá 01 ngôi nhà gỗ 03 gian, lợp ngói đã mọt, diện tích 30 m², đã tháo dỡ nay không còn, giá: 20.000.000 đồng. Tổng trị giá di sản của cụ Nguyễn Đình T4, cụ Kiều Thị S để lại là 620.000.000 đồng.

[2.2] Về thời hiệu khởi kiện chia thừa kế: Cụ Nguyễn Đình T4 chết năm 1995, cụ Kiều T7 Sáu chết năm 2004, do đó theo quy định tại Điều 623 Bộ luật dân sự năm 2015 thì yêu cầu khởi kiện chia thừa kế của nguyên đơn bà Nguyễn Thị C vẫn đang trong thời hiệu khởi kiện.

[2.3] Về hàng thừa kế: Bố mẹ cụ T4 chết trước cụ T4 và cụ S. Hai cụ sinh được 6 người con, gồm: Ông Nguyễn Ngọc Đ (Liệt sĩ hy sinh năm 1967, không có vợ, không có con); Ông Nguyễn Ngọc Đ1 (Liệt sĩ hy sinh năm 1967, không có vợ, không có con); Bà Nguyễn Thị C; Bà Nguyễn Thị X; Bà Nguyễn Thị H1; Bà Nguyễn Thị N. Cụ T4, cụ S không ai có con riêng, con nuôi. Như vậy, con đẻ cụ T4, cụ S còn lại 4 người (Nguyễn Thị C, Nguyễn Thị X, Nguyễn Thị H1 và Nguyễn Thị N). Hàng thừa kế thứ nhất của cụ T4, cụ S gồm có 4 người bà

Nguyễn Thị C, bà Nguyễn Thị X, bà Nguyễn Thị H1 và bà Nguyễn Thị N. Ông Nguyễn Ngọc B không đủ điều kiện để trở thành người thừa kế thuộc hàng thừa kế thứ nhất của cụ T4, cụ S.

[2.4] Xét tính hợp pháp của Giấy chứng nhận thừa kế lập ngày 23/9/1995:

Người đại diện theo uỷ quyền của bị đơn cho rằng Giấy chứng nhận thừa kế năm 1995 là có thật, khi cụ T4, cụ S còn sống hai cụ đồng ý giao lại đất đai, tài sản của cụ T4, cụ S cho ông B, đã lập di chúc có điểm chỉ của hai cụ, chữ ký của các con và xác nhận của chính quyền địa phương.

Nguyên đơn và người đại diện theo uỷ quyền của nguyên đơn bà Nguyễn Thị C và người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan (bà X, bà H1, bà N) đều cho rằng Thời điểm lập di chúc cụ T4 đã chết cho nên điểm chỉ dấu vân tay của cụ Thế là giả mạo. Sau 11 ngày kể từ ngày cụ T4 chết ông B mới nhờ ông Trần Văn L1 (con rể ông T4) lập di chúc rồi giả mạo dấu vân tay cụ T4 mang lên nhờ UBND xã T xác nhận.

Các con đẻ, con rể của cụ T4, cụ S đều khẳng định cụ T4 mất ngày 18/8/1995 âm lịch (tháng 8 nhuận trước), tức là mất ngày 12/9/1995 dương Lịch. Từ khi cụ T4 mất cho đến nay gia đình lấy ngày giỗ là ngày 18/8/1995 âm lịch hàng năm. Tại nơi thờ tự của gia đình đang giữ Bài vị làm bằng gỗ, viết chữ màu đen được gia đình làm sau khi cụ T4 chết, tại bài vị này thể hiện ngày tháng năm mất của cụ Thế là 18/8/1995 âm lịch và ngày 12/9/1995 dương lịch; Tại khu lăng mộ của gia đình làm từ năm 2012, phần mộ cụ Nguyễn Đình T4 có gắn Mộ chí bằng đá màu đen, khắc chữ chìm thể hiện: “*Ông Nguyễn Đình T4, sinh năm 1915, mất: 12/9/1995 (18/8/Át Hợi)*”.

Tại Công văn số 88/UBND-TP ngày 09/6/2023 của UBND phường T xác nhận: Giấy chứng tử cấp cho gia đình xác định ngày mất của cụ T4 được lấy theo ngày giỗ (ngày âm lịch) là ngày 18/8/1995. Trong sổ theo dõi Đảng tịch lưu trữ tại Văn phòng Đảng phường T, tại số thứ tự số A, cột ghi ngày tháng năm thể hiện cụ Nguyễn Đình T4 mất ngày 12/9/1995, lý do chết già ốm. UBND phường T đã xác minh, làm rõ, ngày mất của cụ Thế là ngày 18/8/1995 âm lịch trùng với ngày 12/9/1995 dương lịch được ghi trong sổ Đảng tịch.

Tại biên bản làm việc ngày 07/7/2023 của Toà án nhân dân thị xã Hồng Lĩnh cùng đại diện UBND phường T và các đương sự tiến hành đối chiếu lịch năm 1995, thể hiện: Năm 1995 có hai tháng 8 âm lịch (được gọi là tháng 8 nhuận). Ngày 18/8/1995 âm lịch (tháng 8 trước) phiên sang dương lịch là ngày 12/9/1995.

Lời khai người làm chứng ông Nguyễn Bùi T2 là người đại diện UBND xã T xác nhận vào giấy chứng nhận thừa kế, khi xác nhận (ngày 30/9/1995) lúc đó cụ Nguyễn Đình T4 đã chết.

Từ những phân tích trên, có căn cứ khẳng định cụ Nguyễn Đình T4 mất ngày 18/8/1995 âm lịch, tức là ngày 12/9/1995 dương lịch (mất tháng 8 trước không phải tháng 8 nhuận sau), giấy chứng nhận thừa kế được lập sau khi cụ T4

đã chết. Các tài liệu phía bị đơn cung cấp không đủ căn cứ để xác nhận cụ T4 mất vào một thời gian cụ thể nào khác.

Về hình thức của Giấy chứng nhận thừa kế chưa đảm bảo theo quy định pháp luật. Ông Trần Văn L1 và các đương sự đều thừa nhận Giấy chứng nhận thừa kế do ông L1 viết ngày 23/9/1995, ngày 30/9/1995 UBND xã T mới thực hiện chứng thực. Ủy ban nhân dân xã T không thực hiện việc chứng thực trước mặt người lập di chúc là cụ T4, cụ S theo quy định tại khoản 2, khoản 4 Điều 14 Pháp lệnh thừa kế năm 1990. Tòa án đã tiến hành trưng cầu giám định dấu vân tay điểm chỉ “dưới mục người chồng” trong giấy chứng nhận thừa kế, Tại Kết luận giám định số 774/KL-KTHS ngày 22/8/2023 của Phòng kỹ thuật hình Công an tỉnh H kết luận: Dấu vân tay dưới mục “người chồng” đề tên cụ Nguyễn Đình T4, cụ Kiều Thị S không đủ yếu tố để tiến hành giám định.

Do đó, Giấy chứng nhận thừa kế lập ngày 23/9/1995 không phải di chúc hợp pháp, không có căn cứ thể hiện ý chí của cụ T4 để lại di sản là thửa đất số 673, tờ bản đồ số 02, bản đồ 299 (nay là thửa đất số 199 tờ bản đồ địa chính số 24), tại Tổ dân phố T, phường T, thị xã H, tỉnh Hà Tĩnh cho ông Nguyễn Ngọc B.

[2.5] Xét tính hợp pháp Giấy công nhận quyền thừa kế ngày 02/4/1996:

Văn bản nay do ông Trần Văn L1 là người trực tiếp viết vào ngày 02/4/1996, có dấu điểm chỉ ngón trỏ trái, ngón trỏ phải của cụ Kiều Thị S và chữ ký đầy đủ của các con gái, con rể cụ S, nhưng đến ngày 04/4/1996 UBND xã T mới thực hiện việc chứng thực vào văn bản này. Như vậy, cụ S không điểm chỉ và các con đẻ, con rể của cụ S đều không ký trước mặt người thực hiện việc chứng thực của UBND xã T quy định tại khoản 2 Điều 14 Pháp lệnh thừa kế năm 1990. Về nội dung: Cụ Kiều Thị S không được quyền định đoạt toàn bộ tài sản chung của cụ T4, cụ S, mà chỉ được quyền định đoạt $\frac{1}{2}$ tài sản trong khối tài sản chung và 1 phần tài sản của cụ T4 lại (nhưng phần tài sản của cụ T4 lúc này vẫn chưa được chia; Ý kiến 4 người con gái và con rể cụ S cùng hợp gia đình và đi đến thống nhất giao quyền thừa kế cho ông Kiều Đình T và bà Nguyễn Thị C, nên đây được xem như văn bản hợp gia đình, chứ không phải là một bản di chúc hợp pháp do cụ Kiều Thị S lập.

[2.6] Giấy chứng nhận thừa kế lập ngày 23/9/1995 và Giấy công nhận quyền thừa kế ngày 02/4/1996 không phải là di chúc hợp pháp. Vì vậy, di sản của cụ T4, cụ S để lại được chia thừa kế theo pháp luật cho hàng thừa kế tại mục [2.3].

[2.7] Các đồng thừa kế bà X, bà H1 và bà N đều từ chối nhận di sản thừa kế và tặng cho vợ chồng ông Kiều Đình T, bà Nguyễn Thị C. Bà Nguyễn Thị C đồng ý nhập phần di sản được thừa kế vào khối tài sản chung của vợ chồng và ông T được quyền sở hữu, sử dụng chung đối phần di sản này cũng như ông T bà C đồng ý nhận toàn bộ phần di sản mà các đồng thừa kế giao lại. Vì vậy, Tòa án cấp sơ thẩm căn cứ Điều 194, Điều 620 Bộ luật dân sự năm 2015, Điều 5 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 giao toàn bộ di sản thừa kế của cụ Nguyễn Đình

T4, cụ Kiều Thị S tại mục [2.1] cho vợ chồng ông Kiều Đình T và bà Nguyễn Thị C được quyền sở hữu, sử dụng là hoàn toàn phù hợp.

[2.8] Về tài sản ông B bà T1 kê khai gồm: 01 chuồng lợn xây gạch lợp tranh diện tích 12 m² trị giá hiện tại: 1.500.000 đồng; 01 sân phơi lát gạch đúc xi măng 28 m² trị giá hiện tại: 3.000.000 đồng; 01 đồng đá đục 4 m³, trị giá: 1.000.000 đồng. (Các tài sản do ông B, bà T1 tạo lập trên hiện tại Ông T, bà C đã tháo dỡ, nay không còn). Tại phiên tòa sơ thẩm bà T1 thay mặt cho ông B, bà và ông B không yêu cầu Tòa án giải quyết trong vụ án này nên Hội đồng xét xử miễn xét là có căn cứ.

[2.9] Từ những phân tích trên, xét thấy kháng cáo của bà Trần Thị T1 là người đại diện theo ủy quyền của bị đơn ông Nguyễn Ngọc B không có cơ sở chấp nhận. Xét đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Hà Tĩnh là có căn cứ.

[3] Về án phí dân sự phúc thẩm: ông Nguyễn Ngọc B là thương binh và có đơn đề nghị miễn tiền án phí nên thuộc trường hợp được miễn án phí dân sự theo quy định tại điểm đ khoản 1 Điều 12 nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự, bác toàn bộ kháng cáo của bà Trần Thị T1. Giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm 04/2023/DS-ST ngày 19/9/2023 của Tòa án nhân dân thị xã Hồng Lĩnh, tỉnh Hà Tĩnh.

Căn cứ Điều 5, khoản 5 Điều 26, khoản 1 Điều 35, điểm a, c khoản 1 Điều 39, khoản 2 Điều 157, Điều 161, khoản 2 Điều 227, Điều 233, Điều 244, Điều 264, Điều 271, Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 14 Pháp lệnh thừa kế năm 1990; Điều 194, Điều 610, Điều 611, Điều 612, Điều 620, Điều 623, điểm b khoản 1 Điều 650, Điều 651 Bộ luật dân sự 2015; điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết 326/NQ- UBTVQH, ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án, xử:

1. Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Nguyễn Thị C. Ghi nhận sự tự nguyện, tự định đoạt của bà Nguyễn Thị C, bà Nguyễn Thị X, bà Nguyễn Thị H1 và Nguyễn Thị N: Giao cho ông Kiều Đình T và bà Nguyễn Thị C được quyền sở hữu, sử dụng: 01 thửa đất số 673, tờ bản đồ số 02, bản đồ 299 (nay là thửa đất số 199 tờ bản đồ địa chính số 24), diện tích 331,7 m², địa chỉ: Tổ dân phố T, phường T, thị xã H, tỉnh Hà Tĩnh. Có vị trí tứ cận như sau: Phía Nam giáp đường bê tông dài 13,42m; Phía Bắc giáp nhà thờ họ N1 (ông Nguyễn Ngọc C3) dài 16,12m; Phía Tây giáp bà Nguyễn Thị X và hộ ông Kiều Đình T5 và bà Cao Thị D, dài 23,6m; Phía Đông giáp đường bê tông dài 14,79 m. Trị giá hiện tại: 500.000.000 đồng; Trị giá 01 ngôi nhà tình nghĩa 02 gian xây và lợp ngói, diện tích 30 m², đã tháo dỡ, giá: 100.000.000 đồng; Trị giá 01 ngôi nhà gỗ

03 gian, lợp ngói đã mọc, diện tích 30 m², đã tháo dỡ nay không còn, giá: 20.000.000 đồng. Tổng trị giá di sản được ông T, bà C được sở hữu, sử dụng chung là 620.000.000 đồng.

2. Đình chỉ yêu cầu khởi kiện của ông Kiều Đình T.

3. Về chi phí xem xét thẩm định tại chỗ và chi phí giám định: Ghi nhận sự tự nguyện của ông Kiều Đình T, ông T phải nộp số tiền 2.909.555 đồng chi phí xem xét thẩm định tại chỗ và 2.040.000 đồng chi phí giám định. Ông T đã nộp đủ số tiền trên theo biên lai thu tiền ngày 22/8/2023 và hoá đơn thu tiền ngày 18/7/2023.

4. Về án phí sơ thẩm: Miễn toàn bộ án phí dân sự sơ thẩm cho bà Nguyễn Thị C, bà Nguyễn Thị X, bà Nguyễn Thị H1 và bà Nguyễn Thị N.

5. Về án phí dân sự phúc thẩm: Căn cứ khoản 1 Điều 148 Bộ luật tố tụng dân sự, điểm đ Điều 12, khoản 1 Điều 29 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 quy định về án phí, lệ phí Tòa án: Miễn án phí dân sự phúc thẩm cho ông Nguyễn Ngọc B.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM

CÁC THẨM PHÁN

THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Trương Thị Lệ Thu Trần Khắc Hoàng

Bùi Văn Lam

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Hà Tĩnh;
- TAND cấp sơ thẩm;
- VKS sơ thẩm;
- Chi cục THADS cấp sơ thẩm;
- Các đương sự;
- Lưu HSVA.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Bùi Văn Lam

